

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/KDTM-PT
Ngày 11 tháng 5 năm 2022
V/v. Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Hải Hiệp;

Các thẩm phán: Ông Hồ Đình Trung;

Ông Điều Văn Hằng.

- Thư K Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền, Thư K Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 25/2020/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh P bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5073/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ngân hàng N Việt Nam; Trụ sở: Số 2, Láng Hạ, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bút K – Giám đốc Phòng giao dịch D - AK Chi nhánh P II; Địa chỉ: Đường Trần Phú, phường D, thành phố V, tỉnh P (theo Văn bản ủy quyền số 410 ngày 02/7/2020). Có mặt tại phiên tòa.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T; Địa chỉ: Tổ 2, phố Phong Châu, phường Bạch Hạc, thành phố V, tỉnh P. Vắng mặt.

*** Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị Th; Địa chỉ: Phố Phong Châu, phường Bạch Hạc, thành phố V, tỉnh P. Vắng mặt và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1971; Địa chỉ: Phố Đoàn Kết, phường Bạch

Hạc, thành phố V, tỉnh P. Vắng mặt và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị H TA, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 2, Phong Châu, Bạch Hạc, thành phố V, tỉnh P. Vắng mặt và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; hiện đã lấy chồng ở Hải Dương và đã đi lao động tại Đài Loan.

5. Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu 2, Minh Tân, Minh Nông, thành phố V, tỉnh P. Vắng mặt và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; Địa chỉ: Mộ Hạ, tổ 17, Bạch Hạc, thành phố V, tỉnh P. Vắng mặt và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn là Ngân hàng N Việt Nam (viết tắt là AK) trình bày:

Anh Nguyễn Văn T được AK chi nhánh Gia Cẩm, P - Phòng giao dịch D (nay là AK - Chi nhánh P II) cho vay số tiền 1.320.000.000 đồng để thanh toán công nợ mua sà lan máy và sửa chữa tàu sau khắc phục chìm đắm theo Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800492 ngày 31/10/2004 và Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800884 ngày 18/7/2008. Đến ngày 24/5/2019 anh T còn nợ AK chi nhánh P II - Phòng giao dịch D số tiền là 1.687.751.612 đồng (gồm nợ gốc là 548.300.000 đồng, nợ lãi là 1.139.451.612 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là nhà xây cấp 4 và công trình phụ trợ kèm theo gắn liền trên đất, diện tích đất 171,1m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ phố Phong Châu, phường Bạch Hạc, thành phố V, tỉnh P đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 257468 ngày 27/01/2006 mang tên ông Nguyễn Văn Tính và bà Lê Thị Th; giá trị tài sản thế chấp 300.000.000 đồng; phạm vi bảo đảm: 200.000.000 đồng (theo Hợp đồng thế chấp số 182/02/2007 ngày 26/10/2007). Trong quá trình vay vốn, anh T kinh doanh thua lỗ, vi phạm hợp đồng tín dụng, không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Vì vậy Ngân hàng đề nghị Tòa án: Buộc anh Nguyễn Văn T thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho AK - Chi nhánh P II, tổng số tiền là: 1.687.751.612 đồng, trong đó tiền nợ gốc quá hạn là 548.300.000 đồng; nợ lãi tạm tính là 1.139.451.612 đồng (tính đến ngày 24/5/2019). Tại bản tự khai ngày 27/12/2019, đại diện Ngân hàng xác định tính đến ngày 27/12/2019 anh T còn nợ là 1.705.612.417 đồng, trong đó nợ gốc là 548.300.000 đồng, nợ lãi là 1.157.312.417 đồng.

Nếu anh T không trả được thì buộc ông Nguyễn Văn Tính và bà Lê Thị Th phải thực hiện trả nợ thay theo phạm vi bảo đảm trong Hợp đồng thế chấp số 182/02/2007 ngày 26/10/2007. Nếu ông Tính và bà Th không trả nợ được thì đề nghị Tòa án buộc ông Tính, bà Th giao lại tài sản để Ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T đã xuất cảnh trước khi vụ án được thụ lý. Anh T đã được thông báo các văn bản tố tụng thông qua mẹ để là bà Lê Thị Th, tuy

nhiên anh không gửi quan điểm và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Th trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn T, là người đứng ra thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay của anh T. Anh T vay 1.320.000.000 đồng của AK chi nhánh P II – Phòng giao dịch D như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là tàu hàng khô trọng lượng 369 tấn, có Giấy chứng nhận đăng K phương tiện Th nội địa số 1405/ĐK, số đăng K PT-1143 do Sở giao thông vận tải tỉnh P cấp ngày 25/10/2007 đứng tên chủ phương tiện Nguyễn Văn T; tài sản bảo đảm thứ hai là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 03, diện tích 172,1m² tại địa chỉ phố Phong Châu, phường Bạch Hạc, thành phố V, tỉnh P đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 257468 ngày 27/01/2006 mang tên ông Nguyễn Văn Tính và bà Lê Thị Th. Quá trình vay anh T đã bán tàu và trả cho Ngân hàng số tiền 771.700.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện anh T đi lao động tại Đài Loan, bà không biết địa chỉ vì bà chỉ liên lạc với anh T qua điện thoại, bà đã thông báo cho anh T về việc AK - Chi nhánh P II khởi kiện nhưng anh T không về tham gia tố tụng được, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng thay cho anh T và cam kết sẽ thông báo cho anh T. Do đã già, sức khỏe yếu nên bà đề nghị được xét xử vắng mặt.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 11/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh P đã căn cứ vào các điều 471, 473, 474, 361, 362, 363, 369, 342, 343, khoản 2 Điều 717, khoản 1 Điều 719, Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án, quyết định:

[1] Buộc anh Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Th và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Tính gồm chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị H TA, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Kim N, chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh P II khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800492 ngày 31/10/2007 và Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800884 ngày 18/7/2008 đã quá hạn số tiền là 1.705.612.417 đồng (nợ gốc là 548.300.000 đồng, nợ lãi là 1.157.312.417 đồng), trong đó:

- Anh Nguyễn Văn T phải trả số nợ gốc là 348.300.000 đồng, nợ lãi là 1.011.616.867 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi là 1.359.916.867 đồng.

- Bà Lê Thị Th và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Tính gồm: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H TA, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị L phải trả số nợ gốc là 200 triệu đồng, nợ lãi 145.695.550 đồng, tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 345.695.550 đồng trong phạm vi bảo lãnh. Buộc bà Lê Thị Th và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Tính phải giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 182/02/2007 ngày 26/10/2007 cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh P II để phát mại thu hồi nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì phải chịu theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Th phải liên đới chịu 63.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh P II - Phòng giao dịch D 31.300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000510 ngày 06/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh P.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/5/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P ban hành Quyết định số 247/QĐKNST-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện của AK (bà Nguyễn Thị Bút K – Giám đốc Phòng giao dịch D - AK Chi nhánh P II) xác định sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị Th đã tự nguyện thực hiện xong nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 182/02/2007 ngày 26/10/2007 đã K kết với Ngân hàng, cụ thể bà Th thay mặt anh Nguyễn Văn T trả được số nợ gốc 200.000.000 đồng và số nợ lãi là 79.140.000 đồng (theo 02 Chứng từ giao dịch ngày 17/05/2021 – Số hóa đơn: 05170046000055 và 05170046000056); AK đã làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm cho bà Th. Vì vậy, AK chỉ yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả AK số tiền còn lại, gồm nợ gốc 348.300.000 đồng, nợ lãi 1.078.172.417 đồng, đồng thời AK không yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 247/QĐKNST-VKS-DS ngày 25/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P; Sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh Nguyễn Văn T phải trả nợ cho Ngân hàng N Việt Nam theo hợp đồng tín dụng đã K. Ghi nhận việc bà Th và những người thừa kế nghĩa vụ của ông Tính đã trả nợ thay cho anh T số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc, 79.140.000 đồng nợ lãi và việc Ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp cho bà Th và các con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 24/5/2019, AK khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn T trả nợ theo hợp đồng tín dụng được hai bên K kết và thực hiện. Do đó, tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo thông báo của cục Xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì bị đơn trong vụ án là anh Nguyễn Văn T đã xuất cảnh ngày 26/11/2018, chưa có thông tin về nước. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của anh Nguyễn Văn T, kết quả cho thấy anh T vẫn thường xuyên liên lạc với bà Lê Thị Th (mẹ anh T). Bà Th khai anh T đang ở Đài Loan nhưng bà Th không cung cấp địa chỉ cụ thể với lý do không biết địa chỉ (vì anh T đã bỏ trốn ra ngoài), bà Th nhất trí nhận các văn bản tố tụng và cam đoan có trách nhiệm thông báo lại cho anh T. Do đó, đây là trường hợp được coi như anh T cố tình dấu địa chỉ. Tòa án nhân dân tỉnh P tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T thông qua bà Th, đồng thời tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định về tố tụng.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là anh Nguyễn Văn T cố tình dấu địa chỉ nên Tòa án không triệu tập; những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị Th và các chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H TA, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị L vắng mặt và đã có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Ông Nguyễn Văn Tính chết năm 2013, trước thời điểm Ngân hàng khởi kiện vụ án, vì vậy các chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H TA, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị L là con của ông Tính, bà Th sẽ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, L nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Th cùng toàn bộ các con ông Tính, bà Th bao gồm cả anh T (là bị đơn trong vụ án), anh Nguyễn Văn Tình (chết năm 2008) và các chị nêu trên tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tính trong trường hợp này là xác định sai tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về nội dung này như phần đầu của bản án phúc thẩm đã thể hiện.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh chính xác địa chỉ của các chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H TA, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị L để lấy lời khai và triệu tập họ tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa là vi phạm thủ tục tố tụng (các văn bản tố tụng đều được tổng đạt qua bà Th nhưng đều không có phản hồi). Tuy nhiên tại

cấp phúc thẩm, khắc phục thiếu sót nêu trên, theo sự ủy thác tư pháp của Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy được lời khai của các chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H TA, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị L (riêng chị Nguyễn Thị H đi lao động tại Đài Loan, không rõ địa chỉ nên không lấy được lời khai). Các chị C, TA, N, L đều xác nhận đã nhận được bản án sơ thẩm và không có ý kiến gì (không kháng cáo bản án sơ thẩm).

Xét thấy, các vi phạm về tố tụng nêu trên không làm ảnh hưởng đến bản chất, nội dung vụ án và đã được khắc phục. Do đó không cần thiết phải hủy án sơ thẩm vì các lý do trên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm về những sai sót này.

[2] Về nội dung:

[2.1] AK - Chi nhánh Gia Cẩm, P - Phòng giao dịch D K kết Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800492 ngày 31/10/2007 (thời hạn vay 60 tháng) và Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800884 ngày 18/7/2008 (thời hạn vay là 36 tháng) cho anh Nguyễn Văn T vay tổng số tiền là 1.320.000.000 đồng để trả tiền mua sà lan máy và khắc phục sà lan sau khi bị chìm đắm.

Để đảm bảo cho khoản vay của anh T, vợ chồng ông Nguyễn Văn Tính và bà Lê Thị Th đã K kết Hợp đồng thế chấp số 182/02/2007 ngày 26/10/2007 để thế chấp cho Ngân hàng tài sản là nhà xây cấp 4 và công trình phụ trợ kèm theo gắn liền trên đất, diện tích đất 171,1m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ phố Phong Châu, phường Bạch Hạc, thành phố V, tỉnh P đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 257468 ngày 27/01/2006 mang tên ông Nguyễn Văn Tính và bà Lê Thị Th; phạm vi bảo đảm: 200.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp được đăng K giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng K quyền sử dụng đất thành phố V, tỉnh P ngày 30/10/2007; về hình thức, nội dung của hợp đồng đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 343 BLDS năm 2005, điểm c khoản 1 Điều 10 và điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 72 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Điều 31 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ nên có hiệu lực pháp luật.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, anh T đã trả nợ được cho AK số tiền gốc là 771.700.000 đồng (bán Sà lan đã thế chấp để trả nợ). Năm 2018, anh T xuất cảnh ra nước ngoài (Đài Loan). Theo tài liệu do Ngân hàng xuất trình thì tính đến ngày 27/12/2019 anh T còn nợ Ngân hàng nợ gốc là 548.300.000 đồng, nợ lãi là 1.157.312.417 đồng, tổng cộng là 1.705.612.417 đồng (Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của AK chỉ yêu cầu Tòa án tuyên anh T phải trả nợ lãi đến ngày 27/12/2019 mà không yêu cầu trả nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm). Do đó, yêu cầu khởi kiện của AK về việc buộc anh T trả khoản nợ nêu trên, đồng thời nếu anh T không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật là hoàn toàn hợp pháp nên được chấp nhận.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Th và các chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H TA, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng khoản tiền vay theo các hợp đồng tín dụng, đồng thời buộc anh T và bà Lê Thị Th có nghĩa vụ liên đới nộp khoản tiền 63.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là không đúng pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và L ích hợp pháp của bà Lê Thị Th và các chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H TA, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị L.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện của AK xác định sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị Th đã tự nguyện thực hiện xong nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 182/02/2007 ngày 26/10/2007 đã K kết với Ngân hàng, cụ thể bà Th thay mặt anh Nguyễn Văn T trả được số nợ gốc 200.000.000 đồng và số nợ lãi là 79.140.000 đồng (theo 02 Chứng từ giao dịch ngày 17/05/2021 – Số hóa đơn: 05170046000055 và 05170046000056); AK đã làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm cho bà Th. Vì vậy, AK chỉ yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả AK số tiền còn lại, gồm nợ gốc 348.300.000 đồng, nợ lãi 1.078.172.417 đồng, đồng thời AK không yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Việc thực hiện thỏa thuận nêu trên của các bên đương sự là trên cơ sở tự nguyện và hợp pháp nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả AK số tiền còn lại, gồm nợ gốc 348.300.000 đồng, nợ lãi 1.078.172.417 đồng. Ngoài ra, anh Nguyễn Văn T còn phải nộp án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về vấn đề miễn, giảm nợ lãi của anh Nguyễn Văn T được thực hiện theo thỏa thuận giữa AK với anh T. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì phải chịu theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”* là không đúng nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 247/QĐKNST-VKS-DS ngày 25/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P.

Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh P, cụ thể như sau:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N Việt Nam về việc buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh P II theo Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800492 ngày 31/10/2007 và Hợp đồng tín dụng số 2707LAV200800884 ngày 18/7/2008.

Ghi nhận sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T (do bà Lê Thị Th trả thay) đã tự nguyện trả nợ cho Ngân hàng N Việt Nam số nợ gốc 200.000.000 đồng và số nợ lãi là 79.140.000 đồng (theo 02 Chứng từ giao dịch ngày 17/05/2021 – Số hóa đơn: 05170046000055 và 05170046000056).

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh P II là 1.426.472.417 đồng, bao gồm nợ gốc là 348.300.000 đồng, nợ lãi là 1.078.172.417 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng N Việt Nam thì lãi suất mà anh Nguyễn Văn T phải tiếp tục thanh toán cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng N Việt Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2]. Án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 63.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh P II - Phòng giao dịch D 31.300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000510 ngày 06/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh P.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh P;
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phùng Hải Hiệp

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Điều Văn Hằng

Hồ Đình Trung

Phùng Hải Hiệp